CÔNG TY CỔ PHẦN VINCOM
VINCOM JSC
191 Bà Triệu, Q. Hai Bà Trưng, HN
ĐT: 04. 974 9999 – Fax: 04. 974 888
Web: www.vincom.com.vn

Mẫu số CBTT-03
Ban hành theo TT số 38/2007/TT-BTC
do Bộ Tài chính ban hành ngày 18/4/2007

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT QUÝ III/2007

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: Đồng Việt Nam

STT	NỘI DUNG	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	**Tài sản ngắn hạn**	**297,952,206,424**	**1,326,121,804,697**
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	99,028,433,489	995,335,812,770
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	193,392,690,000	212,424,033,300
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	4,915,218,373	116,739,034,318
4	Hàng tồn kho	56,890,984	110,405,634
5	Tài sản ngắn hạn khác	558,973,578	1,512,518,675
II	**Tài sản dài hạn**	**484,899,545,965**	**542,018,447,318**
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	68,228,422,032	108,040,358,923
	- Tài sản cố định hữu hình	8,109,588,432	8,587,532,013
	- Tài sản cố định vô hình	238,042,205	250,796,247
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	59,880,791,395	99,202,030,663
3	Bất động sản đầu tư	265,205,194,042	262,004,166,436
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	141,370,124,922	162,350,412,922
5	Tài sản dài hạn khác	10,095,804,969	9,623,509,038
III	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**782,851,752,388**	**1,868,140,252,015**
IV	**Nợ phải trả**	**116,137,987,437**	**138,520,633,220**
1	Nợ ngắn hạn	67,780,644,924	86,946,082,246
2	Nợ dài hạn	48,357,342,513	51,574,550,974
V	**Vốn chủ sở hữu**	**666,713,764,951**	**1,729,619,618,794**
1	Vốn chủ sở hữu	666,713,764,951	1,729,619,618,794
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	600,000,000,000	800,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần		773,354,590,000
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ		
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	66,713,764,951	156,265,028,794
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi		
	- Nguồn kinh phí		

	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**	**782,851,752,388**	**1,868,140,252,015**

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	CHỈ TIÊU	Quý II	Quý III	Lũy kế từ 1.1.2007-30.9.2007	Chênh lệch
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**45,324,800,612**	**46,363,273,434**	**133,138,025,650**	1,038,472,822
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	45,324,800,612	46,363,273,434	133,138,025,650	1,038,472,822
4	Giá vốn hàng bán	13,513,817,351	13,898,052,663	38,259,871,108	384,235,312
5	**LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**31,810,983,261**	**32,465,220,771**	**94,878,154,543**	654,237,510
6	Doanh thu hoạt động tài chính	20,940,312,427	82,122,697,213	109,687,835,374	61,182,384,786
7	Chi phí tài chính	492,396,666	2,684,434	2,066,110,042	(489,712,232)
8	Chi phí bán hàng	3,225,258,571	2,892,419,632	8,429,328,484	(332,838,939)
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,219,657,605	7,730,946,313	17,642,201,610	2,511,288,708
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**43,813,982,846**	**103,961,867,605**	**176,428,349,781**	60,147,884,759
11	Thu nhập khác	870,657,379	387,042,061	5,727,161,782	(483,615,318)
12	Chi phí khác	16,057,964	28,156,360	55,657,503	12,098,396
13	**Lợi nhuận khác**	**854,599,415**	**358,885,701**	**5,671,504,279**	(495,713,714)
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**44,668,582,261**	**104,320,753,306**	**182,099,854,060**	59,652,171,045
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,429,863,210	14,769,489,463	25,834,825,262	8,339,626,253
16	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**38,238,719,051**	**89,551,263,843**	**156,265,028,797**	51,312,544,792
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	637	1,430	2,873	
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu	637	1,430	2,873	

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

(Chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ trước	Kỳ báo cáo
1	**Cơ cấu tài sản**	**%**		
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản		61.94%	29.01%
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản		38.06%	70.99%

2	**Cơ cấu nguồn vốn**	**%**		
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn		14.84%	7.41%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn		85.16%	92.59%
3	**Khả năng thanh toán**	Lần		
	- Khả năng thanh toán nhanh		1.461	11.448
	- Khả năng thanh toán hiện hành		6.741	13.486
4	**Tỷ suất lợi nhuận**	**%**		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản		8.52%	4.79%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		76.88%	193.15%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu		10.01%	5.18%

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm
1	2	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	182,099,854,060
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao TSCĐ	02	12,353,939,668
- Các khoản dự phòng	03	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(109,687,835,374)
- Chi phí lãi vay	06	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	
lưu động		84,765,958,353
- Tăng giảm các khoản thu	09	(154,716,181,419)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	22,489,500
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	11	60,279,505,828
- Tăng giảm chi phí trả trớc	12	689,691,945
- Tiền lãi vay đã trả	13	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2,432,500,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(11,391,035,792)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(2,043,004,438)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhợng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(599,697,724,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	578,315,690,700
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(168,268,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	200,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	109,687,835,374
Lu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu t	30	(81,805,202,364)

III. Lu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	992,130,735,972
2. Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận đợc	33	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-
Lu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	992,130,735,972
Lu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	898,934,497,816
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	96,401,314,954
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	**995,335,812,770**

TỔNG GIÁM ĐỐC
MAI HƯƠNG NỘI
(Đã ký)